

Chị T và anh S tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TLB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 23/5/2005. Thời gian chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, hôn nhân không thể kéo dài nên anh chị đã ly thân từ tháng 10/2019 đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên chị T yêu cầu ly hôn với anh S.

Con chung tên Trần Hoàng Đ, sinh ngày 10/7/2006 và Trần Minh ĐĐ, sinh ngày 08/8/2010. Hiện chị T nuôi dạy cháu ĐĐ, anh S nuôi dạy cháu Đ. Khi ly hôn chị T tự nguyện giao cháu Đ cho anh S tiếp tục nuôi dạy, chị T tiếp tục nuôi dạy cháu ĐĐ. Chị T không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu tòa án giải quyết.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau phát biểu quan điểm:*

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định.

Về nội dung: Chị T và anh S chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn là tuân thủ đúng quy định pháp luật. Do chị T và anh S chung sống không còn hạnh phúc nên chị T yêu cầu ly hôn với anh S. Do đó, áp dụng Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình xử lý cho anh chị được ly hôn; con chung cần giao cháu ĐĐ cho chị T tiếp tục nuôi dạy, giao cháu Đ cho anh S tiếp tục nuôi dạy, anh chị không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn là anh Nguyễn Trần Văn S. Do chị T và anh S chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định nên đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc ly hôn; anh S có địa chỉ tại ấp A, xã Tân LB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án có tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh S nhưng anh S không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của chị T và vắng mặt tại các lần xét xử không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh S theo quy định tại khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn S tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TLB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau vào ngày 23/5/2005. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị đã tuân thủ về điều kiện đăng ký kết hôn tại Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Điều 8, 9 của luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật thừa nhận là vợ chồng. Quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, chị T yêu cầu ly hôn với anh S. Xét thấy, yêu cầu của chị T là có cơ sở. Bởi vì, thời gian chung sống anh chị có phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi nhau do anh S không lo cho gia đình, mâu thuẫn xảy ra được gia đình cha mẹ hai bên hàn gắn nhiều lần nhưng không có kết quả nên chị T về nhà cha mẹ ruột ở từ năm 2019 đến nay. Mặt khác, Tòa án có tổ chức hòa giải để anh chị có điều kiện gặp nhau thỏa thuận thỏa thuận đoàn tụ gia đình nhưng không có kết quả do anh S vắng mặt tại các lần hòa giải, xét xử không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử lý cho chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn S được ly hôn.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống, anh chị có 02 con chung tên Trần Hoàng Đ, sinh ngày 10/7/2006 (giới tính nam) và Trần Minh ĐĐ, sinh ngày 08/8/2010 (giới tính nam). Xét thấy, việc chị T yêu cầu tiếp tục nuôi dạy cháu ĐĐ và tự nguyện giao cháu Đ cho anh S nuôi dạy là có căn cứ. Bởi vì, cháu Đ hiện nay do anh S nuôi dạy, cháu ĐĐ chị T nuôi dạy, việc hoán đổi nuôi con chung sẽ làm ảnh hưởng đến tình cảm của các cháu. Hơn nữa, tại bản tự khai ngày 22/10/2019 của cháu ĐĐ, biên bản ghi lời khai của cháu Đ và cháu ĐĐ thì hai cháu có nguyện vọng phù hợp với yêu cầu của chị T. Do hai cháu Đ và ĐĐ đã trên 07 tuổi nên yêu cầu và nguyện vọng của hai cháu là phù hợp theo pháp luật, được pháp luật bảo vệ. Hơn nữa, quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án có thông báo cho anh S biết yêu cầu của chị T nhưng anh S không có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu của chị T. Do đó, cần tiếp tục giao cháu ĐĐ cho chị T

nuôi dạy, giao cháu Đ cho anh S nuôi dạy là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Đối với việc cấp dưỡng nuôi con: Chị T không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Tại đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án, chị T xác định thời gian chung sống anh chị không có tài sản chung, không có nợ chung nên không có yêu cầu giải quyết. Xét thấy, tại xác nhận ngày 24/10/2019 của Ủy ban nhân dân xã TLB, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau xác nhận thời gian chung sống anh chị không có bị ai khiếu kiện nợ tại địa phương. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xét là có căn cứ.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí – Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 56, 81, 82, 83 của luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt đối với anh Trần Văn S.

2. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Văn S được ly hôn.

3. Về con chung: Giao con chung tên Trần Hoàng Đ, sinh ngày 10/7/2006 (giới tính nam) cho anh Trần Văn S tiếp tục nuôi dạy, giao con chung tên Trần Minh ĐĐ, sinh ngày 08/8/2010 (giới tính nam) cho chị Nguyễn Thị T tiếp tục nuôi dạy. Anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh S không trực tiếp nuôi dạy cháu ĐĐ, chị T không trực tiếp nuôi dạy cháu Đ nhưng anh chị có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Vào ngày 09 tháng 12 năm 2019 chị T có dự nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số 0010791 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu án phí.

6. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Bản án này là sơ thẩm, báo cho chị T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh S vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Kiều Trang